

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MIỄN-GIẢM HỌC PHÍ CHO HỌC SINH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
NĂM HỌC 2022-2023

Số TT	Khối giáo dục	Hệ nghèo				Hệ cận nghèo				Tổng cộng			
		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong cộng	
				Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2
	I. Mầm non	35	36.320.000	36.320.000	0	24	10.800.000	10.800.000	0	59	47.120.000	47.120.000	0
1	Trường mầm non Vườn Hồng	4	3.360.000	3.360.000	0	4	1.600.000	1.600.000	0	8	4.960.000	4.960.000	0
2	Trường mầm non Việt Nhi	2	2.880.000	2.880.000	0	0	0	0	0	2	2.880.000	2.880.000	0
3	Trường mầm non Bình Minh	0	0	0	0	1	720.000	720.000	0	1	720.000	720.000	0
4	Trường mầm non Tuổi Hoa	4	4.160.000	4.160.000	0	2	800.000	800.000	0	6	4.960.000	4.960.000	0
5	Trường mầm non Tuổi Thơ	4	2.720.000	2.720.000	0	4	1.520.000	1.520.000	0	8	4.240.000	4.240.000	0
6	Trường mầm non 19/5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Trường mầm non Tuổi Ngọc	2	1.440.000	1.440.000	0	0	0	0	0	2	1.440.000	1.440.000	0
8	Trường mầm non Thơ Ngọc	8	8.640.000	8.640.000	0	6	1.920.000	1.920.000	0	14	10.560.000	10.560.000	0
9	Trường mầm Non Vành Khuyên	0	0	0	0	1	720.000	720.000	0	1	720.000	720.000	0
10	Trường mầm non Vàng Anh	1	1.440.000	1.440.000	0	1	720.000	720.000	0	2	2.160.000	2.160.000	0
11	Trường mầm non Năng Mai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Trường mầm non Sơn Ca	1	640.000	640.000	0	1	400.000	400.000	0	2	1.040.000	1.040.000	0
13	Trường mầm non Hoa Mi	4	5.760.000	5.760.000	0	1	720.000	720.000	0	5	6.480.000	6.480.000	0
14	Trường mầm non Kim Đồng	1	1.440.000	1.440.000	0	0	0	0	0	1	1.440.000	1.440.000	0
15	Trường mầm non Bông Hồng	3	2.400.000	2.400.000	0	3	1.680.000	1.680.000	0	6	4.080.000	4.080.000	0
16	Trường mầm non Bé Ngoan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Trường mầm non Hoa Phượng	1	1.440.000	1.440.000	0	0	0	0	0	1	1.440.000	1.440.000	0
18	Trường mầm non Bông Sen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



Số TT	Khối giáo dục	Hệ nghề				Hệ cận nghề				Tổng cộng			
		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó	
				Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2
	II. Tiểu học	162	86.905.000	0	86.905.000	51	11.917.500	0	11.917.500	213	98.822.500	0	98.822.500
1	Trường TH Nguyễn Trục	27	13.370.000		13.370.000	6	910.000		910.000	33	14.280.000	0	14.280.000
2	Trường TH Rạch Ông	2	875.000		875.000	2	437.500		437.500	4	1.312.500	0	1.312.500
3	Trường TH Âu Dương Lân	1	560.000		560.000	0	0		0	1	560.000	0	560.000
4	Trường TH Vàm Cỏ Đông	2	1.260.000		1.260.000	0	0		0	2	1.260.000	0	1.260.000
5	Trường TH Thái Hưng	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0
6	Trường TH Hoàng Minh Đạo	2	910.000		910.000	3	420.000		420.000	5	1.330.000	0	1.330.000
7	Trường TH Bông Sao	10	5.250.000		5.250.000	2	350.000		350.000	12	5.600.000	0	5.600.000
8	Trường TH Phan Đăng Lưu	1	630.000		630.000	0	0		0	1	630.000	0	630.000
9	Trường TH Bùi Minh Trục	9	5.320.000		5.320.000	4	910.000		910.000	13	6.230.000	0	6.230.000
10	Trường TH Nguyễn Trung Ngạn	0	0		0	1	140.000		140.000	1	140.000	0	140.000
11	Trường TH An Phong	16	9.520.000		9.520.000	9	2.362.500		2.362.500	25	11.882.500	0	11.882.500
12	Trường TH Trần Danh Lâm	9	4.095.000		4.095.000	5	1.645.000		1.645.000	14	5.740.000	0	5.740.000
13	Trường TH Lý Nhân Tông	13	6.160.000		6.160.000	4	840.000		840.000	17	7.000.000	0	7.000.000
14	Trường TH Hưng Phú	3	1.785.000		1.785.000	3	1.050.000		1.050.000	6	2.835.000	0	2.835.000
15	Trường TH Lý Thái Tổ	4	2.520.000		2.520.000	1	315.000		315.000	5	2.835.000	0	2.835.000
16	Trường TH Tuy Lý Vương	22	12.460.000		12.460.000	1	140.000		140.000	23	12.600.000	0	12.600.000
17	Trường TH Trần Nguyễn Hân	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0
18	Trường TH Hồng Đức	14	8.330.000		8.330.000	4	1.190.000		1.190.000	18	9.520.000	0	9.520.000
19	Trường TH Nguyễn Nhưcc Thị	17	8.540.000		8.540.000	3	472.500		472.500	20	9.012.500	0	9.012.500
20	Trường TH Lưu Hữu Phước	9	4.725.000		4.725.000	1	297.500		297.500	10	5.022.500	0	5.022.500
21	Trường TH Nguyễn Công Trứ	0	0		0	2	437.500		437.500	2	437.500	0	437.500
22	Trường Hy Vọng	1	595.000		595.000	0	0		0	1	595.000	0	595.000

Số TT	Khởi giáo dục	Hệ nghèo				Hệ cận nghèo				Tổng cộng			
		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó	
				Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2
	III. Trung học cơ sở	407	318.380.000	189.180.000	129.200.000	144	67.830.000	41.670.000	26.160.000	551	386.210.000	230.850.000	155.360.000
1	Trường THCS Dương Bá Trắc	67	44.380.000	25.980.000	18.400.000	11	9.200.000	5.520.000	3.680.000	78	53.580.000	31.500.000	22.080.000
2	Trường THCS Khánh Bình	7	3.620.000	2.580.000	1.040.000	13	5.150.000	3.150.000	2.000.000	20	8.770.000	5.730.000	3.040.000
3	Trường THCS Chánh Hưng	36	19.980.000	16.140.000	3.840.000	13	2.670.000	2.070.000	600.000	49	22.650.000	18.210.000	4.440.000
4	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	16	14.920.000	8.040.000	6.880.000	5	3.730.000	2.250.000	1.480.000	21	18.650.000	10.290.000	8.360.000
5	Trường THCS Phan Đăng Lưu	12	10.780.000	6.780.000	4.000.000	2	780.000	420.000	360.000	14	11.560.000	7.200.000	4.360.000
6	Trường THCS Bình An	48	38.960.000	22.320.000	16.640.000	19	11.060.000	6.780.000	4.280.000	67	50.020.000	29.100.000	20.920.000
7	Trường THCS Phú Lợi	28	21.940.000	12.420.000	9.520.000	21	7.310.000	4.710.000	2.600.000	49	29.250.000	17.130.000	12.120.000
8	Trường THCS Trần Danh Ninh	32	24.780.000	15.180.000	9.600.000	14	9.290.000	5.490.000	3.800.000	46	34.070.000	20.670.000	13.400.000
9	Trường THCS Lý Thánh Tông	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
10	Trường THCS Tùng Thiện Vương	50	42.880.000	24.000.000	18.880.000	19	10.780.000	6.180.000	4.600.000	69	53.660.000	30.180.000	23.480.000
11	Trường THCS Lê Lai	101	86.340.000	51.540.000	34.800.000	21	6.950.000	4.710.000	2.240.000	122	93.290.000	56.250.000	37.040.000
12	Trường THCS Bình Đông	10	9.800.000	4.200.000	5.600.000	6	910.000	390.000	520.000	16	10.710.000	4.590.000	6.120.000
	Tổng Cộng	604	441.605.000	225.500.000	216.105.000	219	90.547.500	52.470.000	38.077.500	823	532.152.500	277.970.000	254.182.500

Người lập biểu

[Signature]

Huỳnh Thị Ngọc Hạnh

Đương Văn Dân



ngày 14 tháng 7 năm 2023

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 9 TP. HCM

[Signature]



**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MIỄN-GIẢM HỌC PHÍ CHO HỌC SINH MỎ CỎI, KHUYẾT TẬT
NĂM HỌC 2022-2023**

Số TT	Khối giáo dục	Học sinh Mỏ cỏi				Học sinh khuyết tật				Tổng cộng			
		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó	
				Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2
	I. Mầm non	0	0	0	0	3	3.840.000	3.840.000	0	3	3.840.000	3.840.000	0
1	Trường mầm non Vườn Hồng	0	0	0	0	3	3.840.000	3.840.000	0	3	3.840.000	3.840.000	0
	III. Trung học cơ sở	3	1.320.000	1.320.000	0	113	60.540.000	60.540.000	0	116	61.860.000	61.860.000	0
1	Trường THCS Dương Bá Trạc		0	0	0	12	6.720.000	6.720.000	0	12	6.720.000	6.720.000	0
2	Trường THCS Khánh Bình		0	0	0	12	6.480.000	6.480.000	0	12	6.480.000	6.480.000	0
3	Trường THCS Chánh Hưng		0	0	0	27	14.580.000	14.580.000	0	27	14.580.000	14.580.000	0
4	Trường THCS Sương Nguyệt Anh		0	0	0	11	5.940.000	5.940.000	0	11	5.940.000	5.940.000	0
5	Trường THCS Phan Đăng Lưu	2	1.080.000	1.080.000	0		0	0	0	2	1.080.000	1.080.000	0
6	Trường THCS Bình An	1	240.000	240.000	0		0	0	0	1	240.000	240.000	0
7	Trường THCS Phú Lợi	0	0	0	0	4	1.440.000	1.440.000	0	4	1.440.000	1.440.000	0
8	Trường THCS Trần Danh Ninh		0	0	0	10	5.400.000	5.400.000	0	10	5.400.000	5.400.000	0
9	Trường THCS Tưng Mện Vương		0	0	0	18	9.720.000	9.720.000	0	18	9.720.000	9.720.000	0
10	Trường THCS Lê Lai		0	0	0	12	6.480.000	6.480.000	0	12	6.480.000	6.480.000	0
11	Trường THCS Bình Đông		0	0	0	7	3.780.000	3.780.000	0	7	3.780.000	3.780.000	0
	Tổng Cộng	3	1.320.000	1.320.000	0	116	64.380.000	64.380.000	0	119	65.700.000	65.700.000	0

Người lập biểu

[Signature]

Huỳnh Thị Ngọc Hạnh

Ngày 02 tháng 8 năm 2023

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8

[Signature]

Dương Văn Dân



BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT, MỒ CÔI
NĂM HỌC 2022-2023

Số TT	Đơn vị	Diện hộ nghèo			Học sinh khuyết tật			Học sinh mồ côi hưởng trợ cấp xã hội			Tổng cộng Số HS	Tổng cộng số tiền
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)		
A	B	1	2	3=1*2*150.000	4	5	6=4*5*150.000	7	8	9=7*8*150.000	10=1+4+7	11=3+6+9
	I. Mầm non	35		34.050.000	3	9	3.600.000	0	0	0	38	37.650.000
1	Trường mầm non Vườn Hồng	4	9	3.150.000	3	9	3.600.000			0	7	6.750.000
2	Trường mầm non Việt Nhi	2	9	2.700.000	0	0	0			0	2	2.700.000
3	Trường mầm non Bình Minh	0	0	0	0	0	0			0	0	0
4	Trường mầm non Tuổi Hoa	4	9	3.900.000	0	0	0			0	4	3.900.000
5	Trường mầm non Tuổi Thơ	4	9	2.550.000	0	0	0			0	4	2.550.000
6	Trường mầm non 19/5	0	0	0	0	0	0			0	0	0
7	Trường mầm non Tuổi Ngọc	2	9	1.350.000	0	0	0			0	2	1.350.000
8	Trường mầm non Thỏ Ngọc	8	9	8.100.000	0	0	0			0	8	8.100.000
9	Trường mầm Non Vành Khuyên	0	0	0	0	0	0			0	0	0
10	Trường mầm non Vàng Anh	1	9	1.350.000	0	0	0			0	1	1.350.000
11	Trường mầm non Năng Mai	0	0	0	0	0	0			0	0	0



Số TT	Đơn vị	Diện hộ nghèo			Học sinh khuyết tật			Học sinh mồ côi hưởng trợ cấp xã hội			Tổng cộng Số HS	Tổng cộng số tiền
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)		
A	B	1	2	3=1*2*150.000	4	5	6=4*5 *150.000	7	8	9=7*8 *150.000	10=1+4+7	11=3+6+9
12	Trường mầm non Sơn Ca	1	4	600.000	0	0	0			0	1	600.000
13	Trường mầm non Hòa Mi	4	9	5.400.000	0	0	0			0	4	5.400.000
14	Trường mầm non Kim Đồng	1	9	1.350.000	0	0	0			0	1	1.350.000
15	Trường mầm non Bông Hồng	3	5	2.250.000	0	0	0			0	3	2.250.000
16	Trường mầm non Bé Ngọc	0	0	0	0	0	0			0	0	0
17	Trường mầm non Hoa Phượng	1	9	1.350.000	0	0	0			0	1	1.350.000
18	Trường mầm non Bông Sen	0	0	0	0	0	0			0	0	0
	II. Tiểu học	406		432.900.000	202	180	253.200.000	2	14	2.100.000	610	688.200.000
1	Trường TH Nguyễn Trục	51	9	56.850.000	10	9	13.200.000			0	61	70.050.000
2	Trường TH Rạch Ông	4	9	3.300.000	16	9	16.500.000			0	20	19.800.000
3	Trường TH Âu Dương Lân	9	9	7.650.000	9	9	10.500.000			0	18	18.150.000
4	Trường TH Vàm Cỏ Đông	26	9	23.250.000	26	9	33.750.000	1	5	750.000	53	57.750.000
5	Trường TH Thái Hưng	3	9	3.300.000	24	9	28.950.000			0	27	32.250.000
6	Trường TH Hoàng Minh Đạo	3	9	3.300.000	16	9	19.500.000			0	19	22.800.000
7	Trường TH Bông Sao	20	9	21.000.000	5	9	6.750.000			0	25	27.750.000
8	Trường TH Phan Đăng Lưu	3	9	4.050.000	2	9	2.400.000			0	5	6.450.000
9	Trường TH Bùi Minh Trục	15	9	15.750.000	0		0			0	15	15.750.000

Số TT	Đơn vị	Diện hộ nghèo			Học sinh khuyết tật			Học sinh mồ côi hưởng trợ cấp xã hội			Tổng cộng Số HS	Tổng cộng số tiền
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)		
A	B	1	2	3=1*2*150.000	4	5	6=4*5 *150.000	7	8	9=7*8 *150.000	10=1+4+7	11=3+6+9
10	Trường TH Nguyễn Trung Ngạn	0	0	0	7	9	9.450.000			0	7	9.450.000
11	Trường TH An Phong	36	9	44.850.000	9	9	10.950.000			0	45	55.800.000
12	Trường TH Trần Danh Lâm	20	9	17.250.000	11	9	14.850.000			0	31	32.100.000
13	Trường TH Lý Nhân Tông	44	9	29.250.000	3	9	3.450.000			0	47	32.700.000
14	Trường TH Hưng Phú	4	9	5.400.000	5	9	8.100.000			0	9	13.500.000
15	Trường TH Lý Thái Tổ	12	9	10.950.000	11	9	13.950.000	1	9	1.350.000	24	26.250.000
16	Trường TH Tuy Lý Vương	44	9	54.900.000	6	9	7.800.000			0	50	62.700.000
17	Trường TH Trần Nguyễn Hân	3	9	1.950.000	4	9	5.100.000			0	7	7.050.000
18	Trường TH Hồng Đức	43	9	55.050.000	10	9	12.750.000			0	53	67.800.000
19	Trường TH Nguyễn Nhược Thị	37	9	43.950.000	10	9	14.100.000			0	47	58.050.000
20	Trường TH Lưu Hữu Phước	25	9	26.250.000	7	9	9.000.000			0	32	35.250.000
21	Trường TH Nguyễn Công Trứ	3	9	3.300.000	11	9	12.150.000			0	14	15.450.000
22	Trường Hy Vọng	1	9	1.350.000			0			0	1	1.350.000
	III. Trung học cơ sở	429		494.550.000	111	81	149.400.000	6	39	6.450.000	546	650.400.000
1	Trường THCS Dương Bá Trạc	79	9	76.500.000	12	9	16.950.000			0	91	93.450.000
2	Trường THCS Khánh Bình	7	9	6.450.000	12	9	16.200.000			0	19	22.650.000
3	Trường THCS Chánh Hưng	36	9	40.350.000	27	9	36.450.000	1	3	450.000	64	77.250.000
4	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	16	9	20.100.000	11	9	14.850.000			0	27	34.950.000

Số TT	Đơn vị	Diện hộ nghèo			Học sinh khuyết tật				Học sinh mồ côi hưởng trợ cấp xã hội			Tổng cộng Số HS	Tổng cộng số tiền
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (150.000 đồng/tháng)			
A	B	1	2	$3=1*2*150.000$	4	5	$6=4*5*150.000$	7	8	$9=7*8*150.000$	$10=1+4+7$	$11=3+6+9$	
5	Trường THCS Phan Đăng Lưu	12	9	15.600.000	5	9	7.350.000	2	9	2.700.000	19	25.650.000	
6	Trường THCS Bình An	49	9	55.800.000			0	1	9	600.000	50	56.400.000	
7	TrườngTHCS Phú Lợi	27	9	29.700.000	4	9	3.600.000			0	31	33.300.000	
8	TrườngTHCS Trần Danh Ninh	32	9	37.950.000	10	9	13.500.000			0	42	51.450.000	
9	Trường THCS Lý Thánh Tông	0	0	0			0			0	0	0	
10	Trường THCS Tùng Thiện Vương	50	9	60.000.000	18	9	24.300.000	1	9	1.350.000	69	85.650.000	
11	Trường THCS Lê Lai	101	9	128.850.000	12	9	16.200.000	1	9	1.350.000	114	146.400.000	
12	Trường THCS Bình Đông	20	9	23.250.000	0	0	0			0	20	23.250.000	
	<u>Tổng Cộng</u>	<u>870</u>		<u>961.500.000</u>	<u>316</u>		<u>406.200.000</u>	<u>8</u>		<u>8.550.000</u>	<u>1.194</u>	<u>1.376.250.000</u>	

Người lập biểu

MML

Huỳnh Thị Ngọc Hạnh

Ngày 24 tháng 7 năm 2023
 PHƯỜNG PHÒNG
 GIÁO DỤC
 VÀ ĐÀO TẠO
 HUỖNG PHƯƠNG
 Dương Văn Dân

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỒ TRỎ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO

Năm học 2022-2023

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Phường			Học kì I			Học kì II			Tổng cộng		
		Số lượng trẻ em	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng trẻ em	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng trẻ em	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng trẻ em	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng trẻ em	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng trẻ em	Kinh phí hỗ trợ
1	Mầm non Vườn Hồng	7	0	0	4.000.000	0	7	0	5.600.000	0	9.600.000	0	0
2	Mầm non Việt Nhi	2	0	0	1.280.000	0	2	0	1.600.000	0	2.880.000	0	0
3	Mầm non Bình Minh	3	0	0	640.000	0	0	0	0	0	640.000	0	0
4	Mầm non Tuổi Hoa	4	0	0	2.560.000	0	4	0	3.200.000	0	5.760.000	0	0
5	Mầm non 19/5	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Mầm non Tuổi Thơ	4	0	0	2.560.000	0	4	0	3.200.000	0	5.760.000	0	0
7	Mầm non Tuổi Ngọc	1	0	0	640.000	0	1	0	800.000	0	1.440.000	0	0
8	Mầm non Thỏ Ngọc	9	0	0	5.280.000	0	9	0	7.200.000	0	12.480.000	0	0
9	Mầm non Vành Khuyên	1	0	0	640.000	0	0	0	0	0	640.000	0	0
10	Mầm non Vàng Anh	2	0	0	1.280.000	0	2	0	1.600.000	0	2.880.000	0	0
11	Mầm non Nắng Mai	1	0	0	640.000	0	1	0	800.000	0	1.440.000	0	0
12	Mầm non Sơn Ca	1	0	0	640.000	0	0	0	0	0	640.000	0	0
13	Mầm non Hòa Mĩ	5	0	0	3.200.000	0	5	0	4.000.000	0	7.200.000	0	0
14	Mầm non Kim Đồng	1	0	0	640.000	0	1	0	800.000	0	1.440.000	0	0
15	Mầm non Bông Hồng	0	0	0	0	0	3	0	2.400.000	0	2.400.000	0	0
16	Mầm non Bé Ngoan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Mầm non Hoa Phương	1	0	0	640.000	0	1	0	800.000	0	1.440.000	0	0
18	Mầm non Bông Sen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		40	0	0	24.640.000	0	40	0	32.000.000	0	56.640.000	0	0

Huỳnh Thị Ngọc Hành

Người lập biểu

Dương Văn Dân

TRƯỜNG PHÒNG
Ngày 7 năm 2023

